



Thống kê Năng lượng VIỆT NAM

Năm 2020

Mục lục

Danh mục từ viết tắt.....	4
Lời nói đầu	5
Tổng quan năng lượng Việt Nam	7
Kinh tế - Xã hội	16
Thống kê về Than	17
Thống kê về Dầu khí	19
Thống kê về Điện.....	26
Thống kê về Năng lượng tái tạo.....	31
Bảng Quyết toán năng lượng 2015	33
Bảng Cân bằng năng lượng 2015	35
Bảng Quyết toán năng lượng 2016	37
Bảng Cân bằng năng lượng 2016	38
Bảng Quyết toán năng lượng 2017	41
Bảng Cân bằng năng lượng 2017	43
Bảng Quyết toán năng lượng 2018	45
Bảng Cân bằng năng lượng 2018	47
Bảng Quyết toán năng lượng 2019	49
Bảng Cân bằng năng lượng 2019	51
Bảng Quyết toán năng lượng 2020	53
Bảng Cân bằng năng lượng 2020	55
Các chỉ số kinh tế năng lượng tổng thể.....	57
Các chỉ số an ninh năng lượng	58
So sánh quốc tế năm 2019.....	59
Giá nhiên liệu xuất nhập khẩu và cho sản xuất điện.....	61

Hệ số quy đổi nhiệt và phát thải	62
Mô tả các dạng nhiên liệu	63

Danh mục từ viết tắt

APECR	Trung tâm nghiên cứu Năng lượng Châu Á – Thái Bình Dương
DO	Dầu Diesel
EF	Hệ số phát thải lưới điện
FO	Dầu nhiên liệu
GDP	Tổng sản phẩm quốc dân
HHI	Chỉ số Herfindahl-Hirschman, dùng để đánh giá mức độ cạnh tranh của thị trường, được tính bằng tổng các bình phương thị phần. HHI dao động từ 0 (cạnh tranh hoàn hảo) đến 10.000 (độc quyền hoàn toàn)
IEA	Cơ quan Năng lượng Quốc tế
kgOE	Kilogram dầu tương đương
KTOE	Nghìn tấn dầu tương đương
LPG	Khí dầu mỏ hóa lỏng
MAIFI	Số lần mất điện thoáng qua
NL	Năng lượng
NLTT	Năng lượng tái tạo
SP	Sản phẩm
TFEC	Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng
TOE	Tấn dầu tương đương
TPES	Tổng cung năng lượng sơ cấp
VNEEP	Chương trình Quốc gia về Sử dụng Năng lượng tiết kiệm và hiệu quả
NN	Nông nghiệp
N/A	Không có số liệu

Lời nói đầu

Thống kê Năng lượng là một chuỗi các hoạt động bao gồm thu thập, xử lý, biên soạn và phổ biến các thông tin tổng quát liên quan đến các dạng năng lượng như là điện, than, dầu khí và năng lượng tái tạo. Công tác này ngày càng trở nên quan trọng để phục vụ cho quản lý, điều hành, xây dựng chính sách, nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh, trao đổi thông tin, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả liên quan tới lĩnh vực năng lượng.

Dưới sự chủ trì của Bộ Công Thương, Viện Năng lượng đã bắt đầu thực hiện Thống kê Năng lượng hàng năm kể từ 2008 cho đến năm 2015. Mặc dù có sự ngắt quãng trong khoảng thời gian 2016-2018 nhưng Viện Năng lượng vẫn duy trì việc thu thập số liệu năng lượng từ các đầu mối cung cấp số liệu vĩ mô từ nhiều cơ quan trung ương, các tổng cục và tập đoàn công nghiệp lớn.

Với các ấn phẩm Thống kê năng lượng xuất bản trước đây, Nhóm biên soạn đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp đến từ các chuyên gia trong nước về nội dung cũng như cách thức trình bày. Bên cạnh đó, Nhóm nghiên cứu còn nhận được hỗ trợ kỹ thuật từ Trung tâm nghiên cứu Năng lượng Châu Á – Thái Bình Dương (viết tắt là APERC, trụ sở ở Tokyo Nhật Bản). Bởi vậy, các ấn phẩm thống kê luôn có những thay đổi, cả về cấu trúc lẫn nội dung nhằm cung cấp thêm nhiều thông tin hữu ích tới nhiều đối tượng quan tâm.

Về cấu trúc, sản phẩm của năm 2020 là sự tiếp nối của Thống kê năng lượng 2019. Trong đó số liệu chi tiết sẽ được thể hiện cho giai đoạn 2015-2020. Riêng với năm 2020, một số hạng mục số liệu còn ở dạng tạm ước do chưa có thống kê chính thức. Phương pháp luận cũng có nhiều sự thay đổi về cách thức tiếp cận tính toán tiêu thụ năng lượng thay vì sử dụng tiếp cận top-down ở một số loại sản phẩm năng lượng.

Cũng như các phiên bản trước, Nhóm biên soạn luôn kỳ vọng rằng ấn phẩm này sẽ cung cấp cho người đọc bức tranh tổng thể về hiện trạng cung cấp và sử dụng năng lượng của Việt Nam trong vài năm trở lại đây. Nhóm biên soạn cho rằng, vẫn còn nhiều vấn đề cần được cải thiện nhằm làm phong phú hơn nội dung cũng như tăng tính chính xác của thống kê. Với tinh thần cầu thị và mong muốn cải tiến cả về mặt nội dung và hình thức ấn phẩm, Nhóm biên soạn hy vọng có thể nhận được ý kiến đóng góp tới ấn phẩm thông qua địa chỉ email thongkenangluong.vn@gmail.com.

Cuối cùng, Nhóm biên soạn gửi lời cảm ơn đến Tập đoàn Than khoáng sản, Tập đoàn dầu khí Quốc gia, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Trung tâm điều độ Quốc gia, Tổng cục Hải Quan, Tổng cục Thống kê, Viện Dầu khí Việt Nam... đã hợp tác chặt chẽ với Viện Năng lượng trong việc thu thập, biên

soạn và chia sẻ nguồn số liệu về các thông tin liên quan trong lĩnh vực năng lượng. Đồng thời, nhóm biên soạn cũng trân trọng cảm ơn Văn phòng Ban chỉ đạo Tiết kiệm năng lượng, Bộ Công Thương là cơ quan chủ trì đã tạo điều kiện thuận lợi cho ấn phẩm được thực hiện.

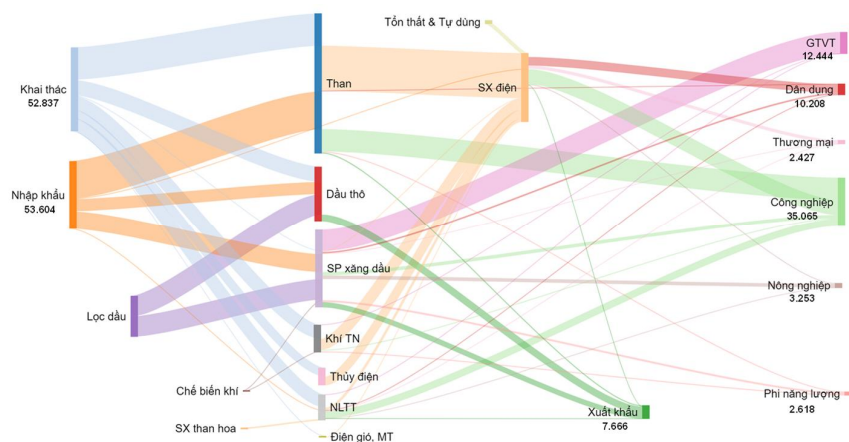
Viện Năng Lượng, tháng 12/2021.

Tổng quan năng lượng Việt Nam

Ảnh hưởng của Đại dịch COVID-19 đã tác động sâu rộng đến nền kinh tế Việt Nam cũng như toàn cầu trong năm 2020. Số liệu thống kê cho thấy, Tổng giá trị sản phẩm quốc nội GDP của năm 2020 chỉ tăng 2,91% so với năm 2019, thấp hơn đáng kể so với cả giai đoạn 2015-2019 là 6,78%/năm. Nền kinh tế tăng trưởng không như kỳ vọng cũng khiến cho cung cầu năng lượng có nhiều thay đổi đáng kể.

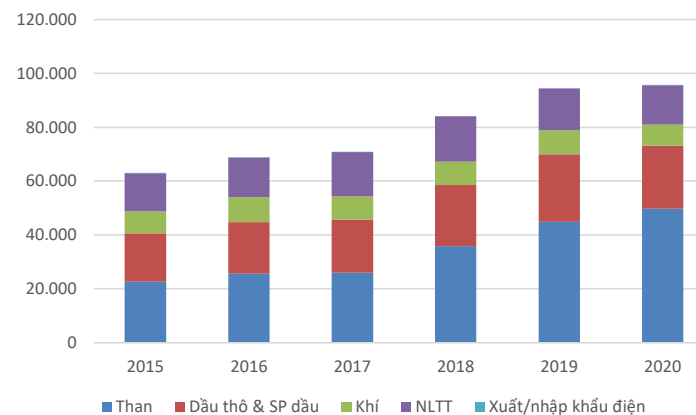
Cung năng lượng sơ cấp

Năm 2020, tổng cung cấp năng lượng sơ cấp (TPES) của Việt Nam ước tính đạt 95.762 KTOE, chỉ tăng 1,5% so với năm 2019. Trong khi đó, cả giai đoạn 2016-2019, tỷ lệ tăng trưởng là 10,7%/năm. Như vậy, tính chung lại cho cả giai đoạn 2016-2020, tăng trưởng TPES là 8,7%/năm. Lưu ý rằng kể từ năm 2015, Việt Nam trở thành một nước nhập khẩu tịnh năng lượng. Sơ đồ Sankey dưới đây minh họa tóm tắt các dòng năng lượng từ sản xuất, xuất nhập khẩu, chuyển đổi đến tiêu thụ trong nền kinh tế Việt Nam năm 2020.



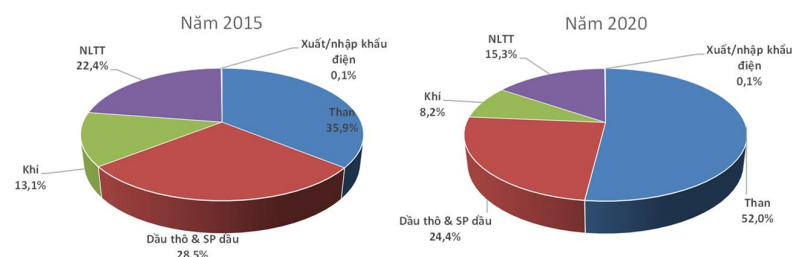
Hình 1. Sơ đồ năng lượng Sankey năm 2020 (đơn vị KTOE)

Nhìn vào tăng trưởng của từng nhóm sản phẩm năng lượng trong TPES, có thể thấy than có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, 17,1%/năm trong giai đoạn 2016-2020. Kế theo xuất nhập khẩu điện năng, 9,1%/năm. Tuy nhiên đóng góp nhập khẩu điện thuần vào tổng cung gần như không đáng kể. Năng lượng tái tạo, bao gồm cả các sản phẩm biomass, và nòng cốt là Thủy điện đạt mức tăng 0,8%/năm.



Hình 2. Diễn biến TPES giai đoạn 2015-2020

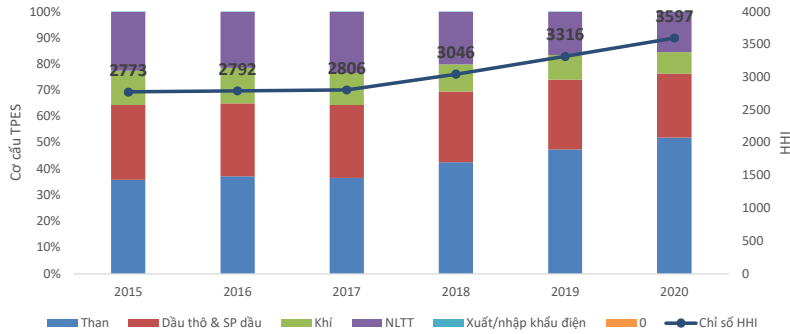
Trong cơ cấu nhiên liệu của TPES, than có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2015, than chiếm 35,9% trong TPES, tăng lên 52,0% vào năm 2020. Đại dịch COVID-19 khiến cho nhu cầu nhiên liệu giảm đáng kể, đồng thời làm giảm tỷ trọng đóng góp của Các sản phẩm dầu và khí trong TPES. Theo số liệu thống kê, tỷ trọng của sản phẩm dầu và khí từ 28,5% và 13,1% năm 2015 giảm xuống tương ứng chỉ còn 24,4% và 8,2% vào năm 2020.



Hình 3. Cơ cấu nhóm nhiên liệu trong TPES

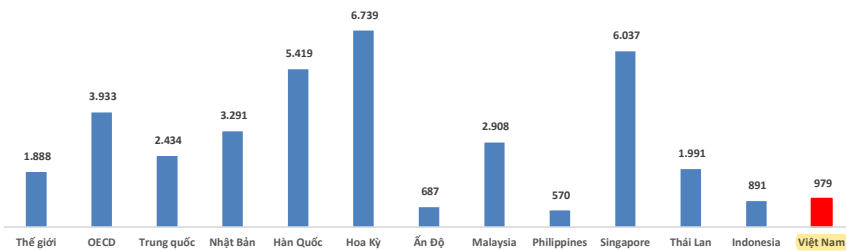
Vài năm trở lại đây ghi nhận sự gia tăng mạnh mẽ của các loại hình phát điện từ năng lượng tái tạo như mặt trời và gió. Tuy nhiên đóng góp chung của nhóm năng lượng tái tạo trong TPES vẫn có xu hướng giảm, một phần do sản lượng của Thủy điện tăng không đáng kể. Tỷ trọng của nhóm nhiên liệu này giảm từ 22,4% năm 2015 xuống còn 15,3% vào năm 2020.

Theo số liệu tính toán, chỉ số HHI của TPES tăng nhanh trong cả giai đoạn 2015-2020, từ 2.773 vào năm 2015 lên 3.316 năm 2019 và 3.597 vào năm 2020. Một tín hiệu không tốt, cho thấy mức độ đa dạng hóa nguồn cung ngày càng giảm và có xu hướng phụ thuộc nhiều vào than.

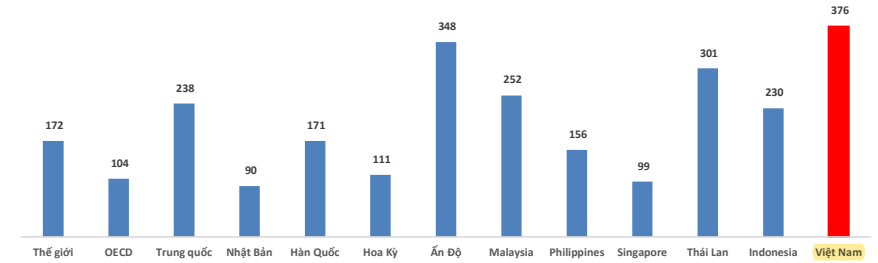


Hình 4. Tỷ trọng và mức độ đa dạng hóa trong TPES

Xét trên quy mô dân số, chỉ số TPES trên đầu người của Việt Nam ở năm 2019 còn tương đối thấp so với nhiều quốc gia và khu vực lãnh thổ, chỉ 979 kgOE/người, thậm chí còn thấp hơn trung bình của toàn khối ASEAN là 1.053 kgOE/người. Tuy nhiên, cường độ TPES trên GDP lại khá cao, cao hơn gấp đôi so với trung bình cả thế giới. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng năng lượng của Việt Nam cần phải cải thiện nhiều.



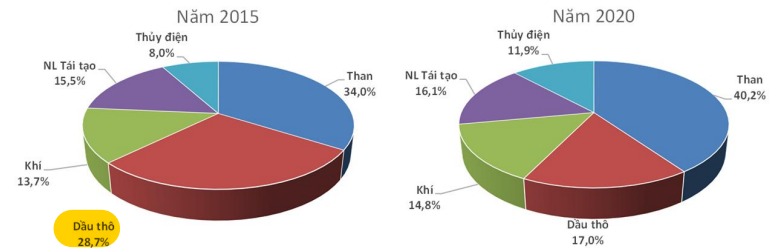
Hình 5. So sánh chỉ số Cung năng lượng sơ cấp trên đầu người (kgOE/người) năm 2019



Hình 6. So sánh TPES quy mô GDP (kgOE/1000USD) năm 2019

Khai thác năng lượng trong nước

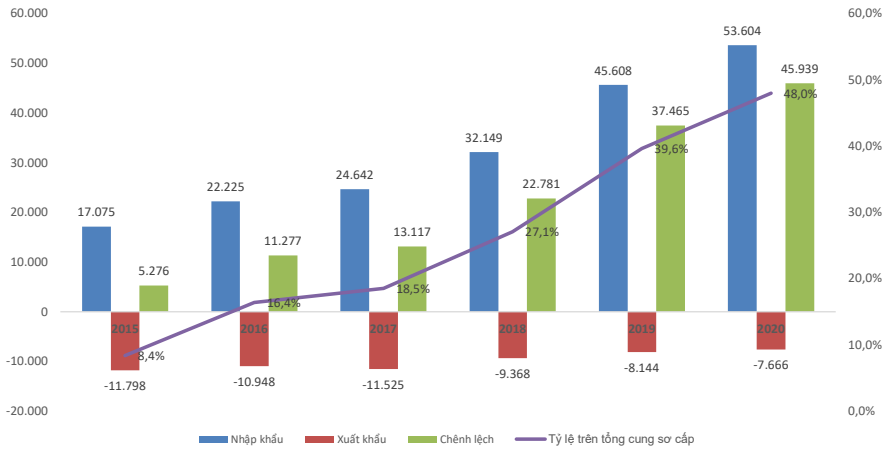
Dầu thô, than đá, khí, thủy điện và năng lượng tái tạo là những nguồn năng lượng được khai thác trong nước. Năm 2020, số liệu cho thấy, tổng lượng năng lượng khai thác trong nước là 52.837 KTOE, giảm đáng kể so với năm 2019 là 58.137 KTOE. Cơ cấu từng của nhóm sản phẩm cũng có một số biến động đáng kể trong giai đoạn 2015-2020, đặc biệt Dầu thô giảm từ 28,7% năm 2015 xuống còn 17,0% năm 2020. Sự chuyển dịch cơ cấu thể hiện ở các nhóm nhiên liệu còn lại đều tăng, trong đó đáng chú ý là than tăng từ 34,0% năm 2015 lên 40,2% năm 2020.



Hình 7. Cơ cấu khai thác năng lượng thương mại trong nước

Xuất nhập khẩu năng lượng

Xuất khẩu năng lượng được thực hiện với mục tiêu tạo nguồn thu ngoại tệ cho ngân sách nhà nước. Trong khi đó nhập khẩu năng lượng là để đáp ứng thiếu hụt nguồn cung do sự thiếu hụt các nguồn sản xuất hoặc chuyển đổi năng lượng trong nước.



Hình 8 Diễn biến xuất nhập khẩu năng lượng

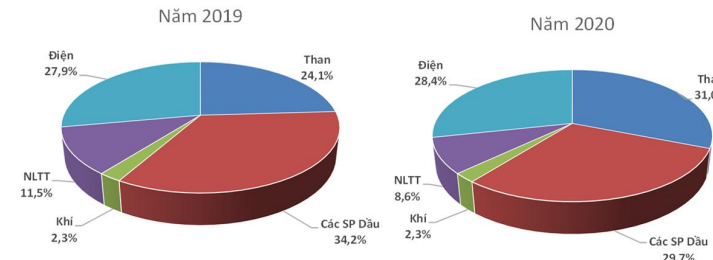
Kể từ năm 2015, Việt Nam trở thành nước nhập khẩu tinh năng lượng. Số liệu thống kê cho thấy, năng lượng nhập khẩu tăng liên tục, trong khi xuất khẩu giảm, khiến cho tỷ lệ nhập khẩu tinh trên TPES ngày càng cao. Về tăng trưởng, trong giai đoạn 2016-2020, năng lượng nhập khẩu tăng 25,7%/năm, trong khi nhập khẩu giảm 8,3%/năm. Như vậy, nhập khẩu tinh tăng dần tỷ trọng từ 8,4% năm 2015 lên 48% vào năm 2020.

Đóng góp trong thành phần nhập khẩu năng lượng có sự gia tăng đáng kể của than, tăng 51,2%/năm trong cả giai đoạn 2016-2020. Đáng kể nhất là dầu thô, tăng 130,2%/năm, nhưng nhập khẩu Các sản phẩm dầu lại giảm 3,6% năm. Điều này là do Việt Nam bắt đầu nhập khẩu dầu thô với khối lượng lớn kể từ năm 2008 nhằm phục vụ cho nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, và các sản phẩm của nhà máy này đã bù đắp một phần cho nhu cầu nhập khẩu trước đây.

Tiêu thụ năng lượng cuối cùng

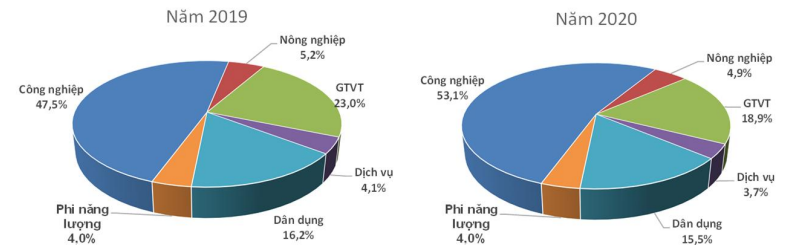
Trong giai đoạn 2015-2019, tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng (TFEC) tăng trưởng khá nhanh, 7,9%/năm, đạt mức 64.542 KTOE vào năm 2019. Do ảnh hưởng của đại dịch, tăng trưởng TFEC của năm 2020 so với năm trước đó chỉ còn 2,28%, đạt giá trị 66.014 KTOE. Mặc dù vậy, do kinh tế vẫn đạt mức tăng trưởng dương 2,91% trong năm 2020, đã khiến cho cường độ năng lượng cuối cùng trên GDP giảm đi chút ít, từ 321 kgOE/1000USD (giá USD cố định năm 2010) xuống còn 319 kgOE/1000 USD. Tuy vậy so với năm đầu kỳ 2015, chỉ số này vẫn còn khá cao.

Sau một năm diễn ra đại dịch, cơ cấu tiêu thụ năng lượng cuối cùng có nhiều sự thay đổi.



Hình 9 Cơ cấu tiêu thụ năng lượng cuối cùng theo dạng nhiên liệu

Về cơ cấu tiêu thụ nhiên liệu, dễ nhận thấy xu hướng giảm tiêu thụ các sản phẩm dầu và đặc biệt, tăng tỷ trọng than trong TFEC trong giai đoạn 2019-2020. Nếu xét về cơ cấu tiêu thụ năng lượng theo ngành, ngành Công nghiệp có tỷ trọng tăng từ 47,5% năm 2019 lên 53,1% năm 2020. Các ngành còn lại đều giảm tỷ trọng do ảnh hưởng của việc hạn chế đi lại và giảm chi tiêu, trong đó đáng kể là ngành Giao thông vận tải giảm tỷ trọng từ 23,0% năm 2019 xuống còn 18,9% năm 2020. Xét về giá trị tuyệt đối, tiêu thụ năng lượng ngành Giao thông năm 2020 đạt giá trị tương đương năm 2016 là 12.444 KTOE.

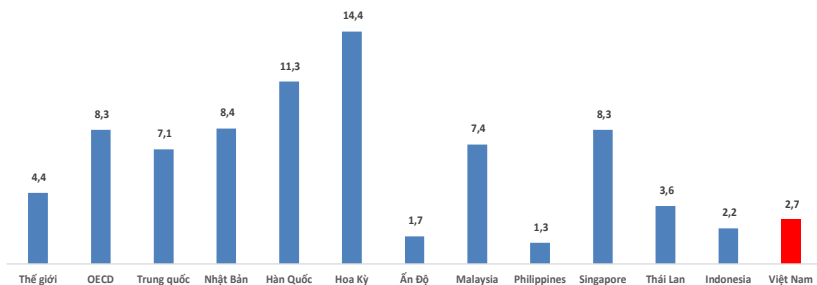


Hình 10 Cơ cấu tiêu thụ năng lượng cuối cùng theo ngành

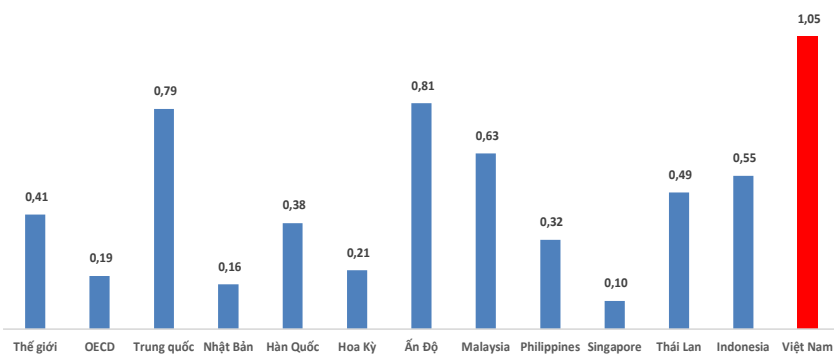
Phát thải do hoạt động đốt nhiên liệu

Sự tăng trưởng mạnh mẽ của các nguồn nhiên liệu hóa thạch đã khiến cho phát thải tăng nhanh, đặc biệt là than đá. Năm 2020, tổng phát thải do hoạt động đốt nhiên liệu là 273,4 triệu tấn CO₂, tăng 3,7% so với năm 2019 và tăng 1,73 lần so với năm 2015. So sánh các chỉ số phát thải của Việt Nam với các quốc gia và vùng lãnh thổ cho thấy, chỉ số phát thải trên dân số của Việt Nam khá thấp, trong khi phát thải trên quy mô GDP vẫn ở mức cao và chưa có dấu hiệu cải thiện. Lưu ý rằng

trong năm 2015, cường độ phát thải của Việt Nam vẫn còn thấp hơn Trung Quốc. Xu thế tăng cường độ phát thải là khá rõ rệt trong mấy năm vừa qua, trong bối cảnh Việt Nam huy động mạnh nguồn nhiệt điện than. Trong tương lai, việc phát triển năng lượng cần đặc biệt chú ý vào hai lĩnh vực: (i) tiết kiệm năng lượng, nhằm giảm tiêu thụ năng lượng trong sản xuất và cung ứng hàng hóa và dịch vụ, và (ii) phát triển năng lượng mới và tái tạo, nhằm thay thế các nguồn năng lượng hóa thạch.



Hình 11 So sánh phát thải trên quy mô dân số (kg-CO₂/người) năm 2019



Hình 12 So sánh phát thải trên quy mô GDP (kgCO₂/USD2015) năm 2019

An ninh năng lượng

Ở cấp độ quốc gia, an ninh năng lượng dài hạn có thể được đánh giá theo một hệ thống các chỉ tiêu như bảng dưới đây, kèm theo một số đánh giá sơ bộ đối với từng chỉ tiêu trong giai đoạn 2015-2020.

Bảng 1 Đánh giá an ninh năng lượng dài hạn

Chỉ tiêu	2015	2019	2020	Nhận xét/Chú thích
Tỷ số trữ lượng và sản xuất (R/P) than, dầu và khí tự nhiên – năm	Than: ~70 năm, Khí TN: ~40 năm, Dầu thô: ~20 năm			
Sự phụ thuộc vào nhập khẩu than, dầu và khí tự nhiên (nhập khẩu tịnh NL (%))	6,45	39,65	47,97	Sự phụ thuộc vào nhiên liệu nhập khẩu ngày càng tăng
Tỷ trọng của chi phí nhập khẩu than/dầu/khí trong tổng chi phí nhập khẩu (%)	4,79	4,81	4,82	Tỷ trọng hiện nay chưa cao tuy nhiên cần lưu ý diễn biến tăng tỷ lệ phụ thuộc nhiên liệu nhập khẩu trong tương lai
Tỷ trọng chi phí nhập khẩu than/dầu/khí trong doanh thu xuất khẩu (%)	4,89	4,62	4,47	
Tỷ trọng của chi phí nhập khẩu than/dầu/khí trong tổng thu nhập quốc nội (%)	4,10	4,66	4,68	
Đa dạng hóa nhập khẩu SP dầu (chỉ số HHI)	1.835	1.213	1.210	Tương đối đa dạng
Đa dạng hóa nguồn phát điện (chỉ số HHI)	3.209	3.580	3.605	Xu hướng tập trung đang tăng
Đa dạng hóa nguồn cung NL sơ cấp (chỉ số HHI)	2.773	3.316	3.597	Xu hướng tập trung đang tăng
Cường độ năng lượng cuối cùng (kgOE/1.000USD)	308	321	319	Tăng trong giai đoạn 2015-2018, có sự cải thiện trong giai đoạn 2019-2020

Ngoài ra, có thể sử dụng một số chỉ số khác thể hiện khả năng cung cấp năng lượng ổn định của hệ thống cơ sở hạ tầng hiện trạng. Bảng dưới đây cho thấy sự thay đổi về Chuỗi cung ứng tin cậy có sẵn trong nước kèm theo những đánh giá sơ bộ trong giai đoạn 2015-2020.

Bảng 2 Đánh giá chuỗi cung ứng tin cậy sẵn có trong nước

Chỉ tiêu	2015	2019	2020	Nhận xét/Chú thích
Hệ số dự phòng công suất phát điện (%)	34,4	32,4	38,0	Tỷ lệ dự phòng cao, nhưng cần cải thiện khi các nguồn điện NLTT đang tăng dần tỷ trọng
Thời gian mất điện trung bình (SAIDI) - phút/KH	2.281	1.071	356	Độ tin cậy cung cấp điện ngày càng cao
Số lần mất điện trung bình (SAIFI) - lần/KH	13,36	6,57	3,11	
Số lần mất điện thoán qua (MAIFI) - lần/KH	2,03	0,89	0,77	
Dự trữ dầu (ngày)	62,7	91,3	92,9	Đạt tiêu chí của IEA về số ngày dự trữ dầu

Như vậy, có thể nhận diện một số xu thế trong giai đoạn 2015-2020 như sau:

- Năng lượng xuất khẩu giảm trong bối cảnh sản lượng khai thác than và dầu thô và khí đã qua mức đỉnh. Ở hướng ngược lại, năng lượng nhập khẩu ngày càng tăng, cho thấy sự phụ thuộc ngày càng nhiều của nền kinh tế quốc dân vào năng lượng nhập khẩu.
- Than chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nhập khẩu và TPES. Sản lượng nhập khẩu, tiêu thụ ngày càng tăng trong khi lượng sản xuất gần như đã ở giới hạn.
- Cung năng lượng sơ cấp tăng cao trong vài năm trở lại đây khiến cho lượng phát thải gia tăng đáng kể.
- Có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ các dạng nhiên liệu khác sang điện, cho thấy tính cạnh tranh và dễ tiếp cận của điện.
- Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 khiến cho nhu cầu năng lượng của năm 2020 giảm ở khu vực Giao thông vận tải và Dịch vụ, tuy nhiên tiêu thụ ở khu vực Công nghiệp vẫn tăng.

Kinh tế - Xã hội

Hạng mục	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng sản phẩm trong nước	Tỷ VND, giá hiện hành	2.157.828	4.502.733	5.005.975	5.542.332	6.037.348	6.293.145
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ VND, giá hiện hành	396.576	734.830	768.161	813.724	842.601	934.731
Công nghiệp và xây dựng	Tỷ VND, giá hiện hành	693.351	1.473.071	1.671.952	1.897.272	2.082.261	2.122.307
Dịch vụ	Tỷ VND, giá hiện hành	797.155	1.842.729	2.065.488	2.278.892	2.513.859	2.619.539
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ VND, giá hiện hành	270.746	452.103	500.374	552.444	598.627	616.568
Tổng sản phẩm trong nước	Tỷ VND, giá 2010	2.157.828	3.054.470	3.262.548	3.493.399	3.738.546	3.847.182
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ VND, giá 2010	396.576	468.813	482.417	500.567	510.632	524.326
Công nghiệp và xây dựng	Tỷ VND, giá 2010	693.351	1.056.808	1.141.369	1.242.420	1.353.049	1.406.882
Dịch vụ	Tỷ VND, giá 2010	797.155	1.178.143	1.265.821	1.354.796	1.453.677	1.487.626
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ VND, giá 2010	270.746	350.706	372.941	395.616	421.188	428.348
Tăng trưởng GDP hàng năm	%/năm	6,42	6,21	6,81	7,08	7,02	2,91
Tổng sản phẩm trong nước	Triệu USD, giá 2010	115.932	164.105	175.284	187.687	200.858	206.694
Dân số	1.000 người	87.067	93.251	94.286	95.385	96.484	97.583
Dân số thành thị	1.000 người	26.461	31.397	31.928	32.637	33.817	35.933
Dân số nông thôn	1.000 người	60.607	61.854	62.358	62.748	62.667	61.650
GDP bình quân đầu người	USD/người, giá 2010	1.332	1.760	1.859	1.968	2.082	2.118

Thống kê về Than

Đơn vị: 1.000 tấn

Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Than thương phẩm	39.888	37.711	37.227	41.387	45.671	43.375
Xuất khẩu	1.748	1.243	2.229	2.387	1.143	910
Nhập khẩu	6.927	13.199	14.677	22.749	43.786	54.810
Tổng tiêu thụ trong nước	43.711	48.941	49.576	68.256	85.443	93.850
Sản xuất điện	29.350	34.067	33.717	45.197	59.141	59.296
Khu vực Dân dụng	1894	1526	1418	1113	827	708
Khu vực Thương mại	130	115	78	66	49	15
Công nghiệp, trong đó	11.488	12.358	13.446	20.876	24.349	32.714
Khai khoáng	117	126	355	623	719	966
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	511	550	582	905	1.231	1.654
Dệt may & đồ da	1.219	1.311	1.198	2.181	2.516	3.380
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	1	0,8	1,0	1,6	1,9	2,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, in ấn	253	273	361	933	1.076	1.446
Sản xuất hóa chất	674	725	576	1.167	1.346	1.808
Sản xuất KL và các sản phẩm kim loại	1.188	1.278	1.144	1.565	1.804	2.424
Sản xuất máy móc, thiết bị	2	2,1	2,4	3,5	4,0	5,4
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	6.866	7.386	8.354	12.082	14.021	18.838
Sản xuất xe có động cơ	3	3,2	3,8	1,0	1,2	1,6
Xây dựng	26	28	22	48	55	74
Các ngành công nghiệp còn lại	628	675	847	1.365	1.574	2.115
Tiêu dùng phi năng lượng	849	875	917	1.005	1.077	1.117

TIÊU THỤ THAN CHO SẢN XUẤT ĐIỆN

Đơn vị: 1.000 tấn

Loại than	Nhiệt trị (kCal/kg)	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cám 4a1	6.400	113	131	111	129	136	136
Cám 5a1	5.600	5.829	6.766	7.062	8.335	10.590	10.618
Cám 5a2	5.500	-	-	4	11	24	24
Cám 5a3	5.350	553	642	554	557	872	874
Cám 5a4	5.400	924	1.073	978	1.006	1.374	1.378
Cám 5b1	5.250	2.738	3.178	2.707	3.110	3.789	3.799
Cám 5b4	5.050	296	344	329	348	386	387
Cám 6a1	4.800	12.135	14.085	11.259	14.784	18.135	18.183
Cám 6a4	4.650	-	-	-	425	1.208	1.211
Cám 6a6	4.550	339	393	332	386	407	408
Cám 6b1	4.350	1.733	2.011	2.400	2.541	3.171	3.179
Cám 6b3	4.150	628	729	750	844	719	721
Không phân cấp loại II	4.100	448	520	460	549	588	590
Sub-bitum	4.800	305	354	3.052	5.838	8.711	8.734
Than khác	4.800	3.309	3.841	3.720	6.333	9.031	9.055
Tổng		29.350	34.067	33.717	45.197	59.141	59.296
Nhiệt trị bình quân (kCal/kg)		4.968	4.985	4.979	4.956	4.956	5.053

Thống kê về Dầu khí

CUNG SƠ CẤP VÀ CHUYỂN ĐỔI

Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Dầu thô Đơn vị: 1000 tấn						
Khai thác trong nước	16.880	15.100	13.500	11.860	10.980	8.820
Nhập khẩu	182	435	636	5.396	7.918	11.768
Xuất khẩu	9.181	8.100	7.390	4.610	3.723	4.590
Cấp cho NM lọc dầu	6.748	7.355	6.591	12.077	15.505	15.788
Xăng ô tô Đơn vị: 1000 tấn						
Sản xuất trong nước	2.747	3.409	3.252	4.413	4.892	5.025
Nhập khẩu	2.681	2.488	3.180	2.289	1.980	1.558
Xuất khẩu	243	215	252	208	202	295
Nông nghiệp	107	114	119	124	130	115
Đường bộ	5.078	5.501	6.086	6.296	6.452	5.471
Phi năng lượng	0,54	0,56	0,19	0,19	0,19	0,21
Xăng máy bay Đơn vị: 1000 tấn						
Sản xuất trong nước	196	383	352	460	550	234
Nhập khẩu	1.350	1.538	1.765	2.046	2.050	1.180
Xuất khẩu	372	480	1.228	1.487	1.641	605
Hàng không	589	728	759	775	929	758
Dầu hỏa Đơn vị: 1000 tấn						
Nhập khẩu	41	50	49	43	32	42
Xuất khẩu	0	0	0	0,60	0,36	0,63
Dân dụng	31	38	38	31	17	23
Phi năng lượng	10	12	11	11	14	19
DO Đơn vị: 1000 tấn						
Sản xuất trong nước	3.068	2.900	2.490	4.296	5.685	6.162
Nhập khẩu	5.213	6.716	7.318	5.825	4.753	4.813
Xuất khẩu	466	512	527	573	551	625

Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Cho sản xuất điện	19	41	8,7	25	159	80
FO Đơn vị: 1000 tấn						
Sản xuất trong nước	138	120	136	204	179	219
Nhập khẩu	711	883	597	700	833	677
Xuất khẩu	128	254	272	394	467	369
Cho sản xuất điện	191	302	21	179	231	104
Giao thông vận tải	215	221	219	224	229	183
LPG Đơn vị: 1000 tấn						
Sản xuất trong nước	736	803	766	1.006	887	789
Từ NM lọc dầu & condensate	448	492	444	580	515	417
Từ NM chế biến khí	288	311	322	426	372	372
Nhập khẩu	1.083	1.231	1.364	1.445	1.843	1.810
Xuất khẩu	0,03	272	163	312	426	239
Công nghiệp	299	290	340	367	395	385
Dân dụng	1.353	1.310	1.382	1.457	1.537	1.695
Dịch vụ thương mại	167	162	245	315	372	280
Khí tự nhiên Đơn vị: Triệu m ³						
Khai thác trong nước	9.137	10.390	9.580	9.700	9.960	8.690
Cho sản xuất điện	7.480	8.481	7.569	7.519	7.852	6.559
Cấp cho chế biến khí	360	382	404	517	469	469
Giao thông vận tải	12	28	34	36	38	24
Phi năng lượng	736	721	725	793	793	797

TIÊU THỤ CÁC SẢN PHẨM DẦU KHÍ

Năm 2016

Nhiên liệu	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP dầu khác	Khí tự nhiên
Đơn vị	1.000 tấn									Tr. m ³
TỔNG TIÊU THỤ NL CUỐI CÙNG	5.682	732	50	9.062	445	1.762	563	110	302	1.527
Công nghiệp				1.312	132	290				778
Khai khoáng				359	2,0					
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá				52	31	17				12
Dệt may & đồ da				33	11	5,5				4,0
Gỗ và các SP từ gỗ				20	0,1	0,9				0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, in ấn				20	11	1,9				2,8
Sản xuất hóa chất				48	6,6	17				309
Sản xuất kim loại và các sản phẩm kim loại				57	24	54				233
SX máy móc, thiết bị				20	2,0	71				14
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				123	43	61				196
Sản xuất xe có động cơ				20	0,5	46				6,2
Xây dựng				545		1,9				0,6
Các ngành CN còn lại				15	0,4	14				0,3
Nông nghiệp	114			1.761						
Giao thông vận tải	5.501	728		5.582	221					28
Đường bộ	5.501			4.650						28
Đường Sông, biển				893	221					
Đường sắt				39						
Hàng không nội địa		728								
Dịch vụ thương mại				72		162				
Dân dụng			38			1.310				
Tiêu dùng phi năng lượng	0,6		12				563	110	302	721

Năm 2017

Thống kê Năng lượng
Việt Nam 2020

Nhiên liệu	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP dầu khác	Khí tự nhiên
Đơn vị	1.000 tấn									Tr. m ³
TỔNG TIÊU THỤ NL CUỐI CÙNG	6.179	782	49	9.272	545	1.966	619	84	229	1.607
Công nghiệp				1.107	115	340				848
Khai khoáng				272	0,8					
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá				54	13	17				12
Dệt may & đồ da				36	1,3	10				2,6
Gỗ và các SP từ gỗ				22	0,0	0,1				0,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, in ấn				14	7,1	3,4				3,7
Sản xuất hóa chất				47	3	15				309
Sản xuất kim loại và các sản phẩm kim loại				60	28	70				273
SX máy móc, thiết bị				30	6,2	101				18
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				117	52	40				222
Sản xuất xe có động cơ				21	3,8	58				6,6
Xây dựng				416		0,9				0,1
Các ngành CN còn lại				18	0,2	24				0,4
Nông nghiệp	119			2.009						
Giao thông vận tải	6.086	759		6.015	219					34
Đường bộ	6.086			5.031						34
Đường Sông, biển				944	219					
Đường sắt				40						
Hàng không nội địa		759								
Dịch vụ thương mại				63		245				
Dân dụng			38			1.382				
Tiêu dùng phi năng lượng	0,2		11				619	84	229	725

Thống kê Năng lượng
Việt Nam 2020

Năm 2018

Nhiên liệu	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP đầu khác	Khí tự nhiên
Đơn vị	1.000 tấn									Tr. m ³
TỔNG TIÊU THỤ NL CUỐI CÙNG	6.421	775	42	9.590	327	2.139	695	86	411	1.664
Công nghiệp				1.069	104	367				835
Khai khoáng				263	0,3					
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá				53	8,1	12				21
Dệt may & đồ da				35	0,8	18				4,8
Gỗ và các SP từ gỗ				21	0,0	0,3				0,0
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, in ấn				13	0,0	6,3				5,5
Sản xuất hóa chất				45	14,8	23				320
Sản xuất kim loại và các sản phẩm kim loại				58	19,9	72				277
SX máy móc, thiết bị				29	11,1	95				25
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				113	45,1	62				165
Sản xuất xe có động cơ				20	3,2	54				13
Xây dựng				402		6,1				0,2
Các ngành CN còn lại				18	0,2	18				2,8
Nông nghiệp	124			2.090						
Giao thông vận tải	6.296	775		6.369	224					36
Đường bộ	6.296			5.355						36
Đường Sông, biển				970	224					
Đường sắt				43						
Hàng không nội địa		775								
Dịch vụ thương mại				62		315				
Dân dụng			31			1.457				
Tiêu dùng phi năng lượng	0,2		11				695	86	411	793

Năm 2019

Nhiên liệu	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP đầu khác	Khí tự nhiên
Đơn vị	1.000 tấn									Tr. m ³
TỔNG TIÊU THỤ NL CUỐI CÙNG	6.670	929	31,4	9.727	308	2.303	692	2,9	538	1.639
Công nghiệp				1.060	91	395				808
Khai khoáng				261	0,2					
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá				52	7,1	13				19
Dệt may & đồ da				35	0,7	19				4,3
Gỗ và các SP từ gỗ				21	0	0,3				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, in ấn				13	0	6,8				5,0
Sản xuất hóa chất				45	13	24				340
Sản xuất kim loại và các sản phẩm kim loại				57	18	78				252
SX máy móc, thiết bị				28	10	103				22
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				112	40	67				150
Sản xuất xe có động cơ				20	2,9	58				12
Xây dựng				399		6,5				
Các ngành CN còn lại				17	0,2	19				2,6
Nông nghiệp	130			2.212						
Giao thông vận tải	6.452	929		6.610	229					38
Đường bộ	6.452			5.579						38
Đường Sông, biển				989	229					
Đường sắt				42						
Hàng không nội địa		929								
Dịch vụ thương mại				58		372				
Dân dụng			17,4			1.537				
Tiêu dùng phi năng lượng	0,2		14,0				692	2,9	538	793

2020 (Sơ bộ)

Nhiên liệu	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP đầu khác	Khí tự nhiên
Đơn vị	1.000 tấn									Tr. m ³
TỔNG TIÊU THỤ NL CUỐI CÙNG	5.668	758	41,8	8.594	363	2.360	6,2	71	1.150	1.662
Công nghiệp				902	180	385				841
Khai khoáng				222	0					
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá				44	14	12				20
Dệt may & đồ da				30	1	19				5
Gỗ và các SP từ gỗ				18	0	0				
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, in ấn				11	0	7				5
Sản xuất hóa chất				38	26	24				354
Sản xuất kim loại và các sản phẩm kim loại				49	35	76				262
SX máy móc, thiết bị				24	19	100				23
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác				95	78	66				156
Sản xuất xe có động cơ				17	6	56				13
Xây dựng				339		6				
Các ngành CN còn lại				15	0	19				3
Nông nghiệp	115			2.114						
Giao thông vận tải	5.471	758		5.541	183					24
Đường bộ	5.471			4.681						24
Đường Sông, biển				830	183					
Đường sắt				30						
Hàng không nội địa		758								
Dịch vụ thương mại				37		280				
Dân dụng			23			1.695				
Tiêu dùng phi năng lượng	0,2		19				6,2	71	1.150	797

Thống kê về Điện

Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020
CÔNG SUẤT ĐẶT	<i>Đơn vị: MW</i>					
Thủy điện	16.587	17.824	19.288	20.170	20.632	20.859
Nhiệt điện than	12.903	14.595	17.089	18.945	20.267	22.077
Nhiệt điện dầu FO	875	1439	1439	1579	1579	1579
Nhiệt điện dầu DO	39	24	24	24	24	24
Nhiệt điện khí	7.998	7.467	7.467	7.467	7.467	7.422
<i>Tua bin khí & đuôi hơi</i>	<i>7.182</i>	<i>7.446</i>	<i>7.446</i>	<i>7.446</i>	<i>7.446</i>	<i>7.398</i>
<i>Nhiệt điện chạy khí</i>	<i>816</i>	<i>21</i>	<i>21</i>	<i>21</i>	<i>21</i>	<i>24</i>
Năng lượng tái tạo	135	114	145	504	5.237	9.715
<i>Sinh khối, đồng phát</i>	<i>45</i>	<i>24</i>	<i>55</i>	<i>175</i>	<i>175</i>	<i>325</i>
<i>Điện gió</i>	<i>90</i>	<i>90</i>	<i>90</i>	<i>243</i>	<i>377</i>	<i>538</i>
<i>Điện mặt trời nổi lưới</i>				<i>86</i>	<i>4.685</i>	<i>8.852</i>
Nhập khẩu	800	800	1.340	1.372	1.372	572
Tổng công suất đặt	39.337	42.263	46.792	50.061	56.578	62.248
Pmax phụ tải	25.809	28.109	30.931	35.126	38.249	38.617
Hệ số dự phòng nguồn	34,4%	33,5%	33,9%	29,8%	32,4%	38,0%
SẢN XUẤT ĐIỆN NĂNG	<i>Đơn vị: GWh</i>					
Thủy điện	56.123	63.941	85.940	83.081	66.117	72.892
Nhiệt điện than	56.469	68.351	67.714	91.654	120.157	123.177
Nhiệt điện dầu FO	878	931	97	595	1.239	574
Nhiệt điện dầu DO	114	251	53	156	974	489
<i>Tuabin khí chạy dầu</i>	<i>105</i>	<i>237</i>	<i>42</i>	<i>145</i>	<i>921</i>	<i>474</i>
<i>Diesel</i>	<i>9</i>	<i>14</i>	<i>11</i>	<i>11</i>	<i>53</i>	<i>15</i>

Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Nhiệt điện khí	48.148	45.365	40.347	40.701	42.507	34.802
<i>Tua bin khí & đầu hơi</i>	<i>47.475</i>	<i>45.242</i>	<i>40.201</i>	<i>40.562</i>	<i>42.402</i>	<i>34.657</i>
<i>Nhiệt điện chạy khí</i>	<i>673</i>	<i>123</i>	<i>146</i>	<i>139</i>	<i>105</i>	<i>145</i>
Năng lượng tái tạo	191	323	558	997	5.892	10.897
<i>Sinh khối, đồng phát</i>	<i>70</i>	<i>122</i>	<i>208</i>	<i>488</i>	<i>350</i>	<i>340</i>
<i>Điện gió</i>	<i>121</i>	<i>201</i>	<i>350</i>	<i>487</i>	<i>724</i>	<i>982</i>
<i>Điện mặt trời nổi lưới</i>				<i>22</i>	<i>4.818</i>	<i>9.575</i>
Nhập khẩu	2.393	2.736	2.361	3.124	3.316	3.067
Xuất khẩu	1.416	1.409	1.650	1.509	2.067	1555
Tổng điện năng cung cấp	164.316	181.898	197.070	220.308	240.202	245.898
TIÊU THỤ ĐIỆN NĂNG	<i>Đơn vị: GWh</i>					
Nông, lâm & thủy sản	2.327	3.629	4.340	5.434	6.593	7.388
Công nghiệp - Xây dựng	77.063	85.849	95.572	105.838	113.595	117.675
Thương mại - Dịch vụ	7.546	8.772	9.596	10.776	11.776	10.352
QL& Tiêu dùng dân cư	50.374	55.227	57.704	62.241	69.061	73.158
Các hoạt động khác	5.432	6.036	6.581	7.340	8.209	8.973
Tổng thương phẩm	142.742	159.513	173.793	191.629	209.234	217.546
Tỷ lệ tổn thất (%)	7,94	7,57	7,24	7,04	6,50	6,42
CÁC CHỈ SỐ KHÁC						
Thời gian mất điện trung bình (SAIDI) - Phút/KH	2.281	1.651	1.029	724	1.071	356
Số lần mất điện trung bình (SAIFI) – Lần/KH	13,36	10,6	7,04	4,79	6,57	3,11
Số lần mất điện thoáng qua (MAIFI) – lần/KH	2,03	1,51	0,94	0,78	0,89	0,77
Hệ số phát thải lưới điện (EF) – t-CO ₂ /MWh	0,8154	0,9185	0,8649	0,913	0,8458	N/A

TIÊU THỤ ĐIỆN THEO PHÂN NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị: GWh

Mã NN	Phân ngành sử dụng điện	2015	2016	2017	2018	2019	2020
1000	NÔNG LÂM NGHIỆP & THỦY SẢN	2.327	3.629	4.340	5.434	6.593	7.388
1100	Thủy lợi						
1110	Bơm tưới tiêu phục vụ nông nghiệp	391	610	640	739	1.065	1.319
1120	Hoạt động đóng mở cống điều tiết	429	669	780	883	908	846
1200	Bơm tưới, dịch vụ cây trồng	779	1.214	1.406	1.829	2.211	2.573
1300	Lâm nghiệp	7	10	16	21	51	47
1400	Thủy sản	710	1.108	1.479	1.939	2.358	2.603
1500	Nông nghiệp khác	11	18	19	24	-	-
2000	CÔNG NGHIỆP & XÂY DỰNG	77.063	85.849	95.572	105.838	113.595	118.146
2100	Khai thác mỏ						
2101	Khai thác than	1.399	1.558	1.629	1.601	1.432	1.319
2102	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên	119	133	160	213	198	846
2103	Khai thác quặng Uranium, Thorium	539	600	537	634	434	2.573
2104	Khai thác kim loại đen, màu	1.587	1.768	1.719	1.950	1.479	47
2105	Khai thác cát, đá, sỏi	2.337	2.604	2.880	3.547	3.838	2.603
2200	Công nghiệp chế biến						
2201	Chế biến thực phẩm	11.212	12.491	13.249	14.108	14.902	13.889
2202	Sản xuất đồ uống	2.767	3.082	3.228	3.448	3.637	3.345
2203	SX thuốc lá, thuốc lào	148	165	166	183	188	190
2204	SX sợi, dệt	5.191	5.783	6.297	7.023	7.583	6.622
2205	SX trang phục, nhuộm	2.639	2.939	3.245	3.616	3.588	3.237
2206	Thuộc, sơ chế da, giày dép	2.477	2.759	3.141	3.599	4.125	3.545
2207	Chế biến gỗ và các SP từ gỗ, tre	2.897	3.228	3.759	4.404	4.830	4.790
2208	SX giấy và các SP từ giấy	2.147	2.392	2.591	2.827	2.923	2.978
2209	Xuất bản, sao in	261	291	308	357	403	357
2210	SX than cốc, SP đầu mỏ	109	122	254	259	238	182
2211	SX hoá chất, phân bón	1.022	1.139	1.263	1.418	1.907	2.220
2212	SX các sản phẩm từ cao su và nhựa	5.136	5.722	6.379	7.203	7.627	7.639
2213	SX các sản phẩm phi kim loại	8.672	9.661	10.182	11.402	11.864	11.396
2214	SX kim loại	5.232	5.829	6.952	7.334	8.553	8.571
2215	SX các sản phẩm từ kim loại	6.467	7.205	8.385	10.055	8.986	8.655
2216	Chế tạo máy móc, thiết bị	1.921	2.141	2.110	2.098	1.972	1.633
2217	SX các thiết bị, dụng cụ điện	1.439	1.603	2.268	2.286	2.538	2.614
2218	SX radio, thiết bị truyền thông	3.907	4.352	5.676	6.529	6.465	6.662
2219	SX các sản phẩm gia dụng	600	668	826	980	1.007	906
2220	SX các dụng cụ y tế, chính xác	216	240	281	329	378	366

Mã NN	Phân ngành sử dụng điện	2015	2016	2017	2018	2019	2020
2221	SX phương tiện đi lại	519	578	607	707	816	757
2222	SX giường tủ bàn ghế	281	313	344	373	383	366
2223	Tái chế phế liệu	611	680	727	843	790	734
2300	SX, phân phối khí đốt, nước						
2301	Sản xuất và phân phối khí đốt	103	115	198	226	139	132
2302	SX ga, phân phối khí	227	252	265	270	251	217
2303	Khai thác, lọc, phân phối nước	1.398	1.558	1.678	1.819	1.929	1.904
2400	Xây dựng						
2410	Sàn lắp mặt bằng	45	50	56	58	64	53
2420	Xây dựng	2.016	2.246	2.305	2.251	2.125	2.136
2430	Lắp đặt thiết bị	302	337	364	409	502	467
2500	Công nghiệp khác	522	582	614	703	4.714	13.476
3000	THƯƠNG NGHIỆP, KHÁCH SẠN, NHÀ HÀNG	7.546	8.772	9.596	10.776	11.776	10.352
3100	Thương nghiệp						
3101	Bán buôn, bán lẻ	5.265	6.121	6.657	7.391	7.885	7.375
3102	Sửa chữa, bảo dưỡng vật phẩm	221	257	283	319	353	334
3200	Khách sạn, nhà hàng, quán trọ						
3210	Khách sạn	1.468	1.707	1.932	2.243	2.498	1771
3220	Nhà hàng	461	536	559	632	639	494
3230	Quán trọ	130	151	164	191	401	378
4000	QUẢN LÝ & TIÊU DÙNG DÂN CƯ	50.374	55.227	57.704	62.241	69.061	73.158
4100	Cơ quan Đảng, nhà nước	1.291	1.416	1.479	1.587	1.812	1.924
4300	Văn phòng doanh nghiệp	1.784	1.956	2.051	2.230	2.450	2.275
4400	Sinh hoạt tiêu dùng dân cư						
4401	Thành thị	34.983	38.354	39.647	42.547	47.499	50.753
4402	Nông thôn, miền núi	12.315	13.501	14.526	15.877	17.297	18.200
5000	HOẠT ĐỘNG KHÁC	5.432	6.036	6.581	7.340	8.209	8.973
5100	Hoạt động văn hoá trường học						
5101	Nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc	85	94	106	113	132	147
5102	Câu lạc bộ văn hoá, vui chơi	216	240	264	298	326	339
5103	Trường học	750	833	897	998	1.226	1.335
5104	Bệnh viện, trạm xá	1.057	1.174	1.306	1.468	1.636	1.828
5200	Ánh sáng công cộng	1.196	1.329	1.483	1.706	1.942	2.297
5300	Vận tải kho bãi						
5301	Hoạt động chỉ huy	85	95	86	98	135	114
5302	Kho bãi hàng hoá	154	171	175	229	212	208
5400	Hoạt động kinh tế xã hội khác						
5401	Ngân hàng, bảo hiểm	330	367	382	404	455	466

Mã NN	Phân ngành sử dụng điện	2015	2016	2017	2018	2019	2020
5402	Viện nghiên cứu khoa học	58	64	66	70	80	75
5403	Trung tâm tin học	86	96	108	154	118	119
5404	Phát thanh truyền hình, thông tin	794	882	958	1.017	1.150	1.399
5500	Khác	622	691	751	786	797	646
	TỔNG ĐIỆN THƯƠNG PHẨM	142.742	159.513	173.793	191.629	209.234	218.017

Thống kê về Năng lượng tái tạo

Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Ethanol khoáng	Đơn vị: 1000 tấn					
Khai thác trong nước		21	26	121	125	100
Nhập khẩu		0,06	0,04	0,01	0,13	0,02
Xuất khẩu		0,33	0,60	0,42	4,00	0,59
Tiêu thụ trong Giao thông		21	25	120	122	99
Gỗ nhiên liệu	Đơn vị: KTOE					
Khai thác trong nước	4.852	4.927	5.034	5.511	5.332	4.130
Cho sản xuất điện	15	16	17	17	18	19
Cho SX than hoa	441	567	714	1.196	1.253	1.065
Tiêu thụ trong dân dụng	2.716	2.580	2.451	2.329	2.026	1.519
Tiêu thụ cho công nghiệp	1.680	1.764	1.852	1.969	2.035	1.526
Bã mía	Đơn vị: KTOE					
Khai thác trong nước	782	801	828	858	888	920
Cho sản xuất điện	758	781	812	845	879	914
Dân dụng	24	20	16	13	9	7
Rơm rạ	Đơn vị: KTOE					
Khai thác trong nước	264	214	171	137	99	71
Tiêu thụ trong Dân dụng	264	214	171	137	99	71
Trấu	Đơn vị: KTOE					
Khai thác trong nước	1.849	1.881	1.932	2.004	2.032	1.672
Dân dụng	286	233	186	149	110	82
Công nghiệp	1.285	1.349	1.422	1.505	1.544	1.251
Phụ phẩm nông nghiệp và khác	Đơn vị: KTOE					
Khai thác trong nước	1574	1371	1220	1112	1001	732
Tiêu thụ trong Dân dụng	1201	961	769	615	480	341
Tiêu thụ trong Công nghiệp	373	410	452	497	522	391
Than hoa	Đơn vị: KTOE					

Hạng mục	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Sản xuất trong nước	88	113	143	239	251	213
Nhập khẩu	5,2	8,3	9,2	9,3	9,3	6,2
Xuất khẩu	42	51	56	95	87	100
Tiêu thụ trong Dân dụng	40	57	65	68	78	67
Tiêu thụ trong Thương mại & dịch vụ	11	14	31	85	95	52
Năng lượng mặt trời	Đơn vị: GWh					
Khai thác trong nước*	1,10	1,30	1,32	1,45	1,62	1,82
Phát điện từ Năng lượng tái tạo	Đơn vị: GWh					
Sinh khối, đồng phát	70	122	208	488	350	340
Điện gió	121	201	350	487	724	982
Điện mặt trời nổi lưới	0	0	0	22	4.818	9.575
Thủy điện	56.123	63.941	85.940	83.081	66.117	72.892

*Sử dụng cho bình nước nóng năng lượng mặt trời.

Bảng Quyết toán năng lượng 2015

Đơn vị vật lý	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP đầu khác	Khí tự nhiên
	1000 tấn											Triệu m ³
Khai thác trong nước	39.888	16.880										9.137
Nhập khẩu	6.927	182	2.681	1.350	41	5.213	711	1.083	501	353	500	
Xuất khẩu	-1.748	-9.181	-243	-372		-466	-128	-0,03	-1,0	-24	-26,8	
Chênh lệch tồn kho	-1.357	-951		-585		11	-1,0					
Tổng cung NL sơ cấp	43.711	6.930	2.438	393	41	4.758	582	1.083	500	328	473	9.137
Nhà máy lọc dầu		-6.930	2.747	196		3.068	138	448			170	
Nhà máy chế biến khí								288				-360
Nhà máy điện	-29.350					-19	-191					-7.480
SX than hoa												
Tồn thất												
Tự dùng												
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	14.360		5.185	589	41	7.807	529	1.819	500	328	644	1.297
Công nghiệp	11.488					1.174	108	299				549
Nông nghiệp			107			1.575						
Giao thông vận tải			5.078	589		4.994	421					12
Dịch vụ thương mại	130					64		167				
Dân dụng	1.894				31			1.353				
Tiêu dùng phi năng lượng	849		0,5		10				500	328	644	736

Ethanol	Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Đơn vị vật lý
1000 tấn	KTOE					GWh						
	4.852	782	1.849	264	1.574		1,10	56.123	121			Khai thác trong nước
						5,2						Nhập khẩu
						-42						Xuất khẩu
												Chênh lệch tồn kho
	4.852	782	1.849	264	1.574	-37	1,1	56.123	121		977	Tổng cung NL sơ cấp
												Nhà máy lọc dầu
												Nhà máy chế biến khí
	-15	-758						-56.123	-121		161.923	Nhà máy điện
	-441					88						SX than hoa
												Tồn thất
												Tự dùng
	4.396	24,2	1.849	265	1.574	51,4	1,1				142.742	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
	1.680		1.285		373						77.063	Công nghiệp
			278								2.327	Nông nghiệp
												Giao thông vận tải
						11					15.497	Dịch vụ thương mại
	2.716	24	286	264	1.201	40	1,1				47.855	Dân dụng
												Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Cân bằng năng lượng 2015

Đơn vị KTOE	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP đầu khác	Khí tự nhiên	Ethanol
Khai thác trong nước	20.383	17.218										8.223	
Nhập khẩu	3.879	186	2.815	1.390	42	5.317	704	1.180	500	355	495		
Xuất khẩu	-979	-9.365	-255	-383		-475	-126	0	-1	-24	-26,5		
Chênh lệch tồn kho	-693	-970		602,4		11	-1,0						
Tổng cung NL sơ cấp	22.590	7.069	2.560	405	42	4.853	576	1.180	499	331	468	8.223	
Nhà máy lọc dầu		-7.069	2.884	202		3.129	136	489			169		
Nhà máy chế biến khí								314				-324	
Nhà máy điện	-14.630					-19	-189					-6.732	
SX than hoa													
Tồn thất													
Tự dùng													
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	7.960	0	5.445	607	42	7.963	524	1.983	499	331	637	1.167	
Công nghiệp	6.464					1.197	107	326				494	
Nông nghiệp			113			1.607							
Giao thông vận tải			5.332	607		5.094	417					11	
Dịch vụ thương mại	73					65		182					
Dẫn dụng	877				32			1.474					
Tiêu dùng phi năng lượng	477		0,6		10				499	331	637	662	

Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Tổng	Đơn vị KTOE
4.852	782	1.849	264	1.574		0,09	4.827	10			59.981	Khai thác trong nước
					5					206	17.075	Nhập khẩu
					-42					-122	-11.798	Xuất khẩu
											-2.256	Chênh lệch tồn kho
4.852	782	1.849	264	1.574	-37	0,09	4.827	10		84	63.002	Tổng cung NL sơ cấp
											-60	Nhà máy lọc dầu
											-10	Nhà máy chế biến khí
-15	-758						-4.827	-10		13.925	-13.254	Nhà máy điện
-441					88						-353	SX than hoa
										-1.112	-1.112	Tồn thất
										-651	-651	Tự dùng
4.396	24	1.849	264	1.574	51	0				12.246	47.561	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
1.680		1.285		373						6.627	18.554	Công nghiệp
		278								200	2.197	Nông nghiệp
											11.460	Giao thông vận tải
					11					1.333	1.664	Dịch vụ thương mại
2.716	24	286	264	1.201	40	0,09				4.116	11.030	Dẫn dụng
											2.617	Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Quyết toán năng lượng 2016

Đơn vị vật lý	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP đầu khác	Khí tự nhiên
	1000 tấn											Triệu m ³
Khai thác trong nước	37.711	15.100										10.390
Nhập khẩu	13.199	435	2.488	1.538	50	6.716	883	1.231	564	133	137	
Xuất khẩu	-1.243	-8.100	-215	-480		-512	-254	-272,4	-1,0	-23	-1,6	
Chênh lệch tồn kho	-726	-80		-709								
Tổng cung NL sơ cấp	48.941	7.355	2.273	349	50	6.203	628	959	563	110	135	10.390
Nhà máy lọc dầu		-7.355	3.409	383		2.900	120	492			167	
Nhà máy chế biến khí								311				-382
Nhà máy điện	-34.067					-41	-302					-8.481
SX than hoa												
Tổn thất												
Tự dùng												
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	14.874		5.682	732	50	9.062	445	1.762	563	110	302	1.527
Công nghiệp	12.358					1.312	132	290				778
Nông nghiệp			114			1.761						
Giao thông vận tải			5.501	728		5.582	221					28
Dịch vụ thương mại	115					72		162				
Dân dụng	1.526				38			1.310				
Tiêu dùng phi năng lượng	875		0,6		12				563	110	302	721

Ethanol	Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Đơn vị vật lý
1000 tấn	KTOE					GWh						
21,3	4.927	801	1.881	214	1.371		1,30	63.941				Khai thác trong nước
0,1						8,3					2.736	Nhập khẩu
-0,3						-51					-1.409	Xuất khẩu
												Chênh lệch tồn kho
21	4.927	801	1.881	214	1.371	-43	1,3	63.941			1.327	Tổng cung NL sơ cấp
												Nhà máy lọc dầu
												Nhà máy chế biến khí
	-16	-781						-63.941			178.961	Nhà máy điện
	-567					113						SX than hoa
											-13.648	Tổn thất
											-7.127	Tự dùng
21,1	4.344	20,0	1.882	214	1.371	70,4	1,3				159.513	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
	1.764		1.349		410						85.849	Công nghiệp
			300								3.629	Nông nghiệp
21												Giao thông vận tải
						14					18.180	Dịch vụ thương mại
	2.580	20	233	214	961	57	1				51.855	Dân dụng
												Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Cân bằng năng lượng 2016

Đơn vị KTOE	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP đầu khác	Khí tự nhiên	Ethanol
Khai thác trong nước	19.270	15.402										9.351	13,6
Nhập khẩu	7.391	444	2.612	1.585	51	6.850	874	1.342	563	134	135		0,0
Xuất khẩu	-696	-8.262	-226	-495		-523	-251	-297	-1	-23	-1,6		-0,2
Chênh lệch tồn kho	-371	-82		-730			-1,0						
Tổng cung NL sơ cấp	25.594	7.502	2.386	360	51	6.327	622	1.045	562	111	134	9.351	13,5
Nhà máy lọc dầu		-7.502	3.579	394		2.958	118	536			165		
Nhà máy chế biến khí								339				-344	
Nhà máy điện	-16.981					-42	-299					-7.633	
SX than hoa													
Tồn thất													
Tự dùng													
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	8.613		5.896	750	51	8.900	349	1.920	562	111	299	1.374	13
Công nghiệp	7.324					1.338	131	316				700	
Nông nghiệp			119			1.796							
Giao thông vận tải			5.776	750		5.693	219					25	13,5
Dịch vụ thương mại	64					73		176					
Dẫn dụng	706				39			1.428					
Tiêu dùng phi năng lượng	518		0,6		12				562	111	299	649	

Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Tổng	Đơn vị KTOE
4.927	801	1.881	214	1.371		0,11	5.499				58.731	Khai thác trong nước
					8					235	22.225	Nhập khẩu
					-51					-121	-10.948	Xuất khẩu
											-1.184	Chênh lệch tồn kho
4.927	801	1.881	214	1.371	-43	0,11	5.499			114	68.825	Tổng cung NL sơ cấp
											249	Nhà máy lọc dầu
											-5	Nhà máy chế biến khí
-16	-781						-5.499			15.391	-15.860	Nhà máy điện
-567					113						-454	SX than hoa
										-1.174	-1.174	Tồn thất
										-613	-613	Tự dùng
4.344	20	1.881	214	1.371	70	0,11				13.718	50.460	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
1.764		1.349		410						7.383	20.715	Công nghiệp
		300								312	2.527	Nông nghiệp
											12.477	Giao thông vận tải
					14					1.563	1.891	Dịch vụ thương mại
2.580	20	233	214	961	57	0,11				4.460	10.697	Dẫn dụng
											2.153	Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Quyết toán năng lượng 2017

Đơn vị vật lý	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP dầu khác	Khí tự nhiên
	1000 tấn											Triệu m ³
Khai thác trong nước	37.227	13.500										9.580
Nhập khẩu	14.677	636	3.180	1.765	49	7.318	597	1.364	621	106	87	
Xuất khẩu	-2.229	-7.390	-252	-1.228		-527	-272	-163,4	-2,2	-22	-1,8	
Chênh lệch tồn kho	-100	-155		-107			105,0					
Tổng cung NL sơ cấp	49.576	6.591	2.927	430	49	6.790	430	1.200	619	84	85	9.580
Nhà máy lọc dầu		-6.591	3.252	352		2.490	136	444			144	
Nhà máy chế biến khí								322				-404
Nhà máy điện	-33.717					-8,7	-21					-7.569
SX than hoa												
Tổn thất												
Tự dùng												
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	15.858		6.179	782	49	9.272	545	1.966	619	84	229	1.607
Công nghiệp	13.446					1.107	115	340				848
Nông nghiệp			119			2.009						
Giao thông vận tải			6.086	759		6.015	219					34
Dịch vụ thương mại	78					63		245				
Dân dụng	1.418				38			1.382				
Tiêu dùng phi năng lượng	917		0,2		11				619	84	229	725

Ethanol	Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Đơn vị vật lý
25,6	5.034	828	1.932	171	1.220		1,32	85.940				Khai thác trong nước
0,04						9,2					2.361	Nhập khẩu
-0,6						-56					-1.650	Xuất khẩu
												Chênh lệch tồn kho
25	5.034	828	1.932	171	1.220	-46	1,3	85.940			711	Tổng cung NL sơ cấp
												Nhà máy lọc dầu
												Nhà máy chế biến khí
												Nhà máy điện
												SX than hoa
												Tổn thất
												Tự dùng
25	4.303	16	1.932	171	1.220,1	96	1,3				173.793	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
												Công nghiệp
												Nông nghiệp
												Giao thông vận tải
												Dịch vụ thương mại
												Dân dụng
												Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Cân bằng năng lượng 2017

Đơn vị KTOE	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các sp dầu khác	Khí tự nhiên	Ethanol
Khai thác trong nước	19.023	13.770										8.622	16,4
Nhập khẩu	8.219	649	3.339	1.818	50	7.464	591	1.486	620	107	86		0,0
Xuất khẩu	-1.248	-7.538	-265	-1.265		-538	-269	-178	-2	-23	-1,8		-0,4
Chênh lệch tồn kho	-51	-158		-110,6			103,9						
Tổng cung NL sơ cấp	25.943	6.723	3.074	443	50	6.926	425	1.308	618	84	85	8.622	16,0
Nhà máy lọc dầu		-6.723	3.415	363		2.540	135	484			143		
Nhà máy chế biến khí								351				-364	
Nhà máy điện	-16.789					-9	-21					-6.812	
SX than hóa													
Tồn thất													
Tự dùng													
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	9.154		6.516	782	50	9.378	331	2.143	618	84	227	1.446	16
Công nghiệp	7.969					1.129	114	371				763	
Nông nghiệp			125			2.049							
Giao thông vận tải			6.391	782		6.136	217					31	16
Dịch vụ thương mại	44					64		267					
Dẫn dụng	598				39			1.506					
Tiêu dùng phi năng lượng	543		0		12				618	84	227	653	

Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Tổng	Đơn vị KTOE
5.034	828	1.932	171	1.220		0,11	7.391				58.008	Khai thác trong nước
					9					203	24.642	Nhập khẩu
					-56					-142	-11.525	Xuất khẩu
											-216	Chênh lệch tồn kho
5.034	828	1.932	171	1.220	-46	0,11	7.391			61	70.909	Tổng cung NL sơ cấp
											355	Nhà máy lọc dầu
											-13	Nhà máy chế biến khí
-17	-812						-7.391			16.715	-15.136	Nhà máy điện
-714					143						-571	SX than hóa
										-1.215	-1.215	Tồn thất
										-615	-615	Tự dùng
4.303	16	1.932	171	1.220	96	0				14.946	53.432	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
1.852		1.422		452						8.219	22.291	Công nghiệp
		324								373	2.871	Nông nghiệp
											13.572	Giao thông vận tải
					31					1.695	2.101	Dịch vụ thương mại
2.451	16	186	171	769	65	0,11				4.659	10.460	Dẫn dụng
											2.137	Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Quyết toán năng lượng 2018

Đơn vị vật lý	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP dầu khác	Khí tự nhiên
	1.000 tấn											Triệu m ³
Khai thác trong nước	41.387	11.860										9.700
Nhập khẩu	22.749	5.396	2.289	2.046	43	5.825	700	1.445	698	112	56	
Xuất khẩu	-2.387	-4.610	-208	-1.487	-0,6	-573	-394	-311,6	-3	-25	-11,2	
Chênh lệch tồn kho	6.507	-569		-243			3,0					
Tổng cung NL sơ cấp	68.256	12.077	2.081	316	42	5.251	308	1.133	695	86	45	9.700
Nhà máy lọc dầu		-12.077	4.413	460		4.296	204	580			365	
Nhà máy chế biến khí								426				-517
Nhà máy điện	-45.197					-25	-179					-7.519
SX than hoa												
Tổn thất												
Tự dùng												
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	23.060		6.421	775	42	9.590	327	2.139	695	86	411	1.664
Công nghiệp	20.876					1.069	104	367				835
Nông nghiệp			124			2.090						
Giao thông vận tải			6.296	775		6.369	224					36
Dịch vụ thương mại	66					62		315				
Dân dụng	1.113				31			1.457				
Tiêu dùng phi năng lượng	1.005		0,2		11				695	86	411	793

Ethanol	Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Đơn vị vật lý
121	5.511	858	2.004	137	1.112		1,45	83.081	487	22		Khai thác trong nước
0,01						9					3.124	Nhập khẩu
-0,4						-95					-1.509	Xuất khẩu
												Chênh lệch tồn kho
120	5.511	858	2.004	137	1.112	-86	1,5	83.081	487	22	1.615	Tổng cung NL sơ cấp
												Nhà máy lọc dầu
												Nhà máy chế biến khí
												Nhà máy điện
	-17,5	-845						-83.081	-487	-22	217.184	
	-1.196					239						SX than hoa
												Tổn thất
											-15.403	
											-11.767	Tự dùng
120	4.297	12,8	2.004	137	1.112	153	1,5				191.629	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
	1.969		1.505		497						105.838	Công nghiệp
			350								5.434	Nông nghiệp
120												Giao thông vận tải
						85					21.933	Dịch vụ thương mại
	2.329	12,8	149	137	615	68	1,5				58.424	Dân dụng
												Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Cân bằng năng lượng 2018

Đơn vị KTOE	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các sp dầu khác	Khí tự nhiên	Ethanol
Khai thác trong nước	21.149	12.097										8.730	77,3
Nhập khẩu	12.739	5.504	2.403	2.107	44	5.941	693	1.575	696	112	56		0,0
Xuất khẩu	-1.337	-4.702	-218	-1.531	-0,6	-585	-390	-340	-3	-25	-11,1		-0,3
Chênh lệch tồn kho	3.325	-580		-250,7			3,0						
Tổng cung NL sơ cấp	35.877	12.319	2.185	325	44	5.356	305	1.235	694	87	45	8.730	77,1
Nhà máy lọc dầu		-12.319	4.634	473		4.381	202	632			362		
Nhà máy chế biến khí								464				-465	
Nhà máy điện	-22.398					-26	-177					-6.767	
SX than hoa													
Tồn thất													
Tự dùng													
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	13.478		6.742	799	44	9.781	324	2.331	694	87	407	1.498	77
Công nghiệp	12.356					1.090	103	400				752	
Nông nghiệp			131			2.132							
Giao thông vận tải			6.611	799		6.496	221					32	77
Dịch vụ thương mại	37					63		343					
Dẫn dụng	490				32			1.588					
Tiêu dùng phi năng lượng	595		0,2		12				694	87	407	714	

Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Tổng	Đơn vị KTOE
5.511	858	2.004	137	1.112		0,12	7.145	42	1,9		58.863	Khai thác trong nước
					9					269	32.149	Nhập khẩu
					-95					-130	-9.368	Xuất khẩu
											2.497	Chênh lệch tồn kho
5.511	858	2.004	137	1.112	-86	0,12	7.145	42	1,9	139	84.140	Tổng cung NL sơ cấp
											-1.634	Nhà máy lọc dầu
											-1	Nhà máy chế biến khí
-17	-845						-7.145	-42	-1,9	18.678	-18.742	Nhà máy điện
-1.196					239						-957	SX than hoa
										-1.325	-1.325	Tồn thất
										-1.012	-1.012	Tự dùng
4.297	13	2.004	137	1.112	153	0,12				16.480	60.457	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
1.969		1.505		497						9.102	27.773	Công nghiệp
		350								467	3.080	Nông nghiệp
											14.237	Giao thông vận tải
					85					1.886	2.414	Dịch vụ thương mại
2.329	12,8	149	137	615	68	0,12				5.024	10.445	Dẫn dụng
											2.508	Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Quyết toán năng lượng 2019

Đơn vị vật lý	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP dầu khác	Khí tự nhiên
	1.000 tấn											Triệu m ³
Khai thác trong nước	45.671	10.980										9.960
Nhập khẩu	43.786	7.918	1.980	2.050	31,8	4.753	833	1.843	701	30	84	
Xuất khẩu	-1.143	-3.723	-202	-1.641	-0,4	-551	-467	-426,4	-9,1	-27	-10,5	
Chênh lệch tồn kho	-2.871	330		-30								-6,1
Tổng cung NL sơ cấp	85.443	15.505	1.778	380	31,4	4.202	360	1.416	692	2,9	73	9.960
Nhà máy lọc dầu		-15.505	4.892	550		5.685	179	515			465	
Nhà máy chế biến khí								372				-469
Nhà máy điện	-59.141					-159	-231					-7.852
SX than hoa												
Tồn thất												
Tự dùng												
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	26.301		6.670	929	31,4	9.727	308	2.303	692	3	538	1.639
Công nghiệp	24.349					1.060	91	395				808
Nông nghiệp			130			2.212						
Giao thông vận tải			6.452	929		6.610	229					38
Dịch vụ thương mại	49					58		372				
Dân dụng	827				17,4			1.537				
Tiêu dùng phi năng lượng	1.077		0,2		14,0				692	3	538	793

Ethanol	Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Đơn vị vật lý
												Khai thác trong nước
125	5.332	888	2.032	99	1.001		1,62	66.117	724	4.818		Nhập khẩu
0,1						9,3					3.316	Xuất khẩu
-4,0						-87					-2.067	Chênh lệch tồn kho
122	5.332	888	2.032	99	1.001	-78	1,6	66.117	724	4.818	1.249	Tổng cung NL sơ cấp
												Nhà máy lọc dầu
												Nhà máy chế biến khí
	-18	-879						-66.117	-724	-4.818	236.886	Nhà máy điện
	-1.253					251						SX than hoa
												Tồn thất
												Tự dùng
122	4.060	9,2	2.032	99	1.001	173	1,6				209.234	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
												Công nghiệp
												Nông nghiệp
												Giao thông vận tải
												Dịch vụ thương mại
												Dân dụng
												Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Cân bằng năng lượng 2019

Đơn vị KTOE	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP đầu khác	Khí tự nhiên	Ethanol
Khai thác trong nước	22.379	11.200										8.964	80,3
Nhập khẩu	24.520	8.076	2.079	2.112	33	4.848	825	2.008	699	30	83		0,1
Xuất khẩu	-640	-3.797	-212	-1.691	-0,4	-562	-462	-465	-9,1	-27	-10,4		-2,6
Chênh lệch tồn kho	-1.407	337		-30,5			-6,0						
Tổng cung NL sơ cấp	44.852	15.815	1.867	391	32	4.286	357	1.544	690	2,9	72	8.964	77,8
Nhà máy lọc dầu		-15.815	5.136	566		5.798	177	561			460		
Nhà máy chế biến khí								406				-422	
Nhà máy điện	-29.310					-162	-229					-7.067	
SX than hóa													
Tồn thất													
Tự dùng													
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	15.528		6.911	957	32	10.139	317	2.511	690	3	533	1.475	78
Công nghiệp	14.486					1.081	90	431				727	
Nông nghiệp			136			2.256							
Giao thông vận tải			6.774	957		6.743	227					34	78
Dịch vụ thương mại	27					59		405					
Dẫn dụng	374				18			1.675					
Tiêu dùng phi năng lượng	641		0,2		14				690	2,9	533	714	

Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Tổng	Đơn vị KTOE
5.332	888	2.032	99	1.001		0,14	5.686	62	414		58.137	Khai thác trong nước
					9,3					285	45.608	Nhập khẩu
					-87					-178	-8.144	Xuất khẩu
											-1.107	Chênh lệch tồn kho
5.332	888	2.032	99	1.001	-78	0,14	5.686	62	414	107	94.495	Tổng cung NL sơ cấp
											-3.116	Nhà máy lọc dầu
											-16	Nhà máy chế biến khí
-18	-879						-5.686	-62	-414	20.372	-23.455	Nhà máy điện
-1.253					251						-1.002	SX than hóa
										-1.331	-1.331	Tồn thất
										-1.154	-1.154	Tự dùng
4.060	9	2.032	99	1.001	173	0,14				17.994	64.542	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
2.035		1.544		522						9.769	30.684	Công nghiệp
		378								567	3.337	Nông nghiệp
											14.813	Giao thông vận tải
					95					2.085	2.672	Dịch vụ thương mại
2.026	9,2	110	99	480	78	0,14				5.572	10.441	Dẫn dụng
											2.595	Tiêu dùng phi năng lượng

Bảng Quyết toán năng lượng 2020

Đơn vị vật lý	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP dầu khác	Khí tự nhiên
	1.000 tấn											Triệu m ³
Khai thác trong nước	43.375	8.820										8.690
Nhập khẩu	54.810	11.768	1.558	1.180	42,5	4.813	677	1.810	5,8	92	93	
Xuất khẩu	-910	-4.590	-295	-605	-0,6	-625	-369	-238,7	-14,6	-21	-7,2	
Chênh lệch tồn kho	-3.441	-210	-620	-50		-345	-60,0		15			
Tổng cung NL sơ cấp	93.835	15.788	643	524	41,8	3.843	248	1.571	6,2	70,9	85	8.690
Nhà máy lọc dầu		-15.788	5.025	234		6.162	219	417			1.065	
Nhà máy chế biến khí								372				-469
Nhà máy điện	-59.296					-80	-104					-6.559
SX than hoa												
Tồn thất												
Tự dùng												
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	34.539		5.668	758	41,8	8.594	363	2.360	6,2	71	1.150	1.662
Công nghiệp	32.699					902	180	385				841
Nông nghiệp			115			2.114						
Giao thông vận tải			5.471	758		5.541	183					24
Dịch vụ thương mại						37		280				
Dân dụng	708				23			1.695				
Tiêu dùng phi năng lượng	1.132		0,2		19				6,2	71	1.150	797

Đơn vị vật lý	Ethanol	Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện
	1.000 tấn	KTOE					GWh					
Khai thác trong nước												
Nhập khẩu	100	4.130	920	1.672	71	732		1,82	72.892	982	9.575	3.067
Xuất khẩu	-0,6						-100					-1.555
Chênh lệch tồn kho												
Tổng cung NL sơ cấp	99	4.130	920	1.672	71	732	-94	1,8	72.892	982	9.575	1.512
Nhà máy lọc dầu												
Nhà máy chế biến khí												
Nhà máy điện		-19	-914						-72.892	-982	-9.575	242.831
SX than hoa		-1.065					213					
Tồn thất												-15.687
Tự dùng												9.598
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	99	3.045	6,6	1.672	71	732	119,0	1,8				217.546
Công nghiệp		1.526		1.251		391						117.675
Nông nghiệp				340								7.388
Giao thông vận tải	99											
Dịch vụ thương mại							52					23.529
Dân dụng		1.519	7	82	71	341	67	2				68.954
Tiêu dùng phi năng lượng												

Bảng Cân bằng năng lượng 2020

Đơn vị KTOE	Than	Dầu thô	Xăng ô tô	Xăng máy bay	Dầu hỏa	DO	FO	LPG	Nhựa đường	Dầu nhờn	Các SP dầu khác	Khí tự nhiên	Ethanol
Khai thác trong nước	21.254	8.996										7.821	63,9
Nhập khẩu	30.694	12.004	1.636	1.215	44	4.909	670	1.973	5,8	93	92		0,01
Xuất khẩu	-509	-4.682	-310	-623	-0,7	-637	-365	-260	-14,6	-21	-7,1		-0,38
Chênh lệch tồn kho	-1.686	-214	-651	-51,5		-352	-59,4						
Tổng cung NL sơ cấp	49.752	16.104	675	540	43	3.920	246	1.713	-8,8	71,4	85	7.821	64
Nhà máy lọc dầu		-16.104	5.276	241		6.285	217	455			1.054		
Nhà máy chế biến khí								405				-422	
Nhà máy điện	-29.387					-81	-103					-5.903	
SX than hóa													
Tổn thất													
Tự dùng													
Tổng tiêu thụ NL cuối cùng	20.447		5.866	781	43	8.766	359	2.572	6,2	71	1.139	1.495	64
Công nghiệp	19.453					920	178	420				757	
Nông nghiệp			121			2.156							
Giao thông vận tải			5.745	781		5.652	182					22	64
Dịch vụ thương mại						38		305					
Dẫn dụng	320				24			1.848					
Tiêu dùng phi năng lượng	21.254	8.996										7.821	63,9

Gỗ nhiên liệu	Bã mía	Rơm	Trấu	Phụ phẩm NN & khác	Than hoa	NL Mặt trời	Thủy điện	Điện gió	Điện mặt trời	Điện	Tổng	Đơn vị KTOE
4.130	920	1.672	71	732		0,16	6.269	84	823		52.837	Khai thác trong nước
					6,2					264	53.604	Nhập khẩu
					-100					-134	-7.666	Xuất khẩu
											-3.014	Chênh lệch tồn kho
4.130	920	1.672	71	732	-94	0,156	6.269	84	823	130	95.762	Tổng cung NL sơ cấp
											-2.576	Nhà máy lọc dầu
											-17	Nhà máy chế biến khí
-19	-914						-6.269	-84	-823	20.883	-22.701	Nhà máy điện
-1.065					213						-852	SX than hóa
										-1.349	-1.349	Tổn thất
										825	825	Tự dùng
3.045	6,6	1.672	71	732	119	0,156				18.749	66.014	Tổng tiêu thụ NL cuối cùng
1.526		1.251		391						10.161	35.065	Công nghiệp
		340								635	3.253	Nông nghiệp
											12.444	Giao thông vận tải
					52					2.024	2.427	Dịch vụ thương mại
1.519	6,6	82	71	341	67	0,156				5.930	10.208	Dẫn dụng
											2.618	Tiêu dùng phi năng lượng

Các chỉ số kinh tế năng lượng tổng thể

Hạng mục	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng cung năng lượng sơ cấp (TPES)	KTOE	63.002	68.825	70.909	84.140	94.495	95.762
Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng (FEC)	KTOE	47.561	50.460	53.432	60.457	64.542	66.014
Tiêu thụ năng lượng cuối cùng đầu người	kgOE/người	516	541	567	634	669	676
Cung năng lượng sơ cấp/GDP	kgOE/1,000USD*	408	419	405	448	470	463
Tiêu thụ năng lượng cuối cùng/GDP	kgOE/1,000USD*	308	307	305	322	321	319
Tỷ lệ nhập khẩu năng lượng trên TPES	%	27,1	32,3	34,8	38,2	48,3	56,0
Tỷ lệ nhập khẩu dòng năng lượng trên TPES	%	8,4	16,4	18,5	27,1	39,6	48,0
Tiêu thụ điện đầu người	kWh/người	1.548	1.711	1.843	2.009	2.169	2.229
Tỷ lệ tiêu thụ điện/tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng	%	25,7	27,2	28,0	27,3	27,9	28,4
Tổng phát thải do hoạt động năng lượng	Mt-CO2	158	177	180	223	264	273
Phát thải trên đầu người	kg CO2/người	1.714	1.901	1.907	2.341	2.733	2.801
Phát thải trên GDP	kg CO2/USD*	1,02	1,08	1,03	1,19	1,31	1,32

*Giá USD cố định năm 2010.

Các chỉ số an ninh năng lượng

Chỉ tiêu	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ số trữ lượng và sản xuất (R/P)	Năm	Than ~70 năm, Khí tự nhiên ~40 năm, Dầu thô ~20 năm					
Phụ thuộc vào nhập khẩu tinh năng lượng	%	6,45	16,39	18,50	27,07	39,65	39,12
Chi phí nhập khẩu NL/Tổng chi phí nhập khẩu	%	4,790	3,909	4,683	5,942	4,815	4,810
Chi phí nhập khẩu NL/Doanh thu xuất khẩu	%	4,890	3,869	4,619	5,776	4,617	4,471
Chi phí nhập khẩu NL/Tổng GDP	%	4,100	3,316	4,418	5,735	4,658	4,660
Đa dạng hóa nhập khẩu sản phẩm dầu	Chỉ số HHI	1.835	1.587	1.425	1.328	1.213	1.210
Đa dạng hóa nguồn phát điện	Chỉ số HHI	3.209	3.272	3.503	3.496	3.580	3.605
Đa dạng hóa nguồn cung năng lượng sơ cấp	Chỉ số HHI	2.773	2.792	2.806	3.046	3.316	3.597
Cường độ tiêu thụ năng lượng cuối cùng	kgOE/1,000USD	308	307	305	322	321	319
Hệ số dự phòng công suất phát điện	%	34,4	33,5	33,9	29,8	32,4	38,0
Thời gian mất điện trung bình (SAIDI)	phút/kh	2.281	1.651	1.029	724	1.071	356
Số lần mất điện trung bình (SAIFI)	lần/KH	13,36	10,6	7,04	4,79	6,57	3,11
Số lần mất điện thoáng qua (MAIFI)	lần/KH	2,03	1,51	0,94	0,78	0,89	0,77
Dự trữ dầu	ngày	62,7	86,7	90,8	92,4	91,3	92,9

So sánh quốc tế năm 2019

Hạng mục	Đơn vị	Thế giới	OECD	Trung Quốc	Nhật Bản
Dân số	Triệu người	7.673	1.365	1.398	126
GDP so sánh	Tỷ USD2015	84.437	51.520	14.296	4.591
Khai thác năng lượng	MTOE	14.745	4.650	2.719	50
Nhập khẩu ròng	MTOE	-	973	784	377
TPES	MTOE	14.486	5.369	3.403	415
Điện năng tiêu thụ	TWh	22.848	9.672	6.568	928
Phát thải CO ₂	Mt-CO ₂	33.622	10.416	9.919	1.024
Tỷ lệ NLTT*/TPES	%	10,96	11,90	12,18	8,55
Điện năng/người	kWh/người	2.978	7.086	4.698	7.351
Điện năng/GDP	kWh/USD2015	271	188	459	202
TPES/người	kgOE/người	1.888	3.933	2.434	3.291
TPES/GDP	kgOE/1000USD	172	104	238	90
Phát thải/người	tấn CO ₂ /người	4,4	8,3	7,1	8,4
Phát thải/GDP	kgCO ₂ /USD	0,4	0,2	0,7	0,2
		Hoa Kỳ	Ấn Độ	Malaysia	Hàn Quốc
Dân số	Triệu người	328	1.366	31,6	51,7
GDP so sánh	Tỷ USD2050	19.975	2.696	364,0	1.635
Khai thác năng lượng	MTOE	2.310	580	98	48
Nhập khẩu ròng	MTOE	-20,2	365	-2,9	247
TPES	MTOE	2.213	938	92	280
Điện năng tiêu thụ	TWh	3.830	1.940	159	524
Phát thải CO ₂	Mt-CO ₂	4.286	2.310	237	571
Tỷ lệ NLTT/TPES	%	8,63	7,15	6,31	2,17
Điện năng/người	kWh/người	11.665	1.420	5.022	10.130
Điện năng/GDP	kWh/USD	192	720	436	320
TPES/người	kgOE/người	6.739	687	2.908	5.419
TPES/GDP	kgOE/1000USD	111	348	252	171
Phát thải/người	tấn CO ₂ /người	14,4	1,7	7,4	11,3
Phát thải/GDP	kgCO ₂ /USD	0,2	0,9	0,7	0,4

Hạng mục	Đơn vị	Philippines	Singapore	Thái Lan	Indonesia	Việt Nam
Dân số	Triệu người	108	5,7	69,6	271	96,5
GDP so sánh	Tỷ USD2015	396,2	348,9	460,8	1.049	251,2
Khai thác năng lượng	MTOE	32	0,6	75	470	58
Nhập khẩu ròng	MTOE	30	88	70	-230,4	37,5
TPES	MTOE	62	34	139	241	94,5
Điện năng tiêu thụ	TWh	92	52	193	260	209
Phát thải CO ₂	Mt-CO ₂	135	47,4	251	627	264
Tỷ lệ NLTT/TPES	%	11,83	0,24	5,70	4,95	16,42
Điện năng/người	kWh/người	849	9.069	2.774	959	2.169
Điện năng/GDP	kWh/USD	232	148	419	247	833
TPES/người	kgOE/người	570	6.037	1.991	891	979
TPES/GDP	kgOE/1000USD	156	99	301	230	376
Phát thải/người	tấn CO ₂ /người	1,3	8,3	3,6	2,2	2,7
Phát thải/GDP	kgCO ₂ /USD	0,3	0,1	0,5	0,6	1,05

Giá nhiên liệu xuất nhập khẩu và cho sản xuất điện

Nhiên liệu	Đơn vị	2019			2020		
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	SX điện	Nhập khẩu	Xuất khẩu	SX điện
Dầu thô	USD/tấn	475	515		325	338	
Than	USD/tấn	87	148		69	132	
<i>Cám 4b</i>	USD/tấn			85,2			83,5
<i>Cám 5a</i>	USD/tấn			78,9			79,4
<i>Cám 5b</i>	USD/tấn			71,4			72,7
<i>Cám 6a</i>	USD/tấn			64,7			65,2
Dầu DO	USD/tấn	603	613	758	383	404	615
Dầu FO	USD/tấn	419	433	567	338	348	419
Khí tự nhiên*	USD/Triệu BTU			5,8-7,8			4,4-6,8
Xăng ô tô	USD/tấn	681	644		458	366	
Xăng máy bay	USD/tấn	627	687		451	575	
Dầu hỏa	USD/tấn	638	783		393	602	
LPG	USD/tấn	526	551		492	483	

*Giá miêng giếng tùy từng khu vực.

Hệ số quy đổi nhiệt và phát thải

Nhiên liệu	Đơn vị tự nhiên	Quy đổi sang TOE	Hệ số phát thải (kg/GJ)
Than khai thác	tấn	0,49÷0,51	
Than cho xuất nhập khẩu	tấn	0,56	
Than cho Sản xuất điện	tấn	0,4956÷0,4985	26,8
Than cho Dân dụng	tấn	0,46	26,8
Than cho Công nghiệp	tấn	0,5927÷0,5949	26,8
Dầu thô	tấn	1,02	
Xăng ô tô	tấn	1,05	18,9
Xăng máy bay	tấn	1,03	19,5
Dầu hỏa	tấn	1,03	19,5
Dầu Diesel (DO)	tấn	1,02	20,2
Dầu nhiên liệu (FO)	tấn	0,99	21,1
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	tấn	1,09	17,2
Nhựa đường	tấn	1,00	
Dầu nhờn	tấn	1,01	
Các sản phẩm dầu khác	tấn	0,99	
Khí tự nhiên	1.000 m ³	0,9	15,3
Sinh khối	TOE	1,0	
Điện gió	MWh	0,086	
Thủy điện	MWh	0,086	
Năng lượng mặt trời	MWh	0,086	
Ethanol khoáng	Tấn	0,640	

Mô tả các dạng nhiên liệu

Nhiên liệu	Mô tả
Dầu thô	Các loại dầu được khai thác chưa qua các quá trình công nghệ chế biến. Tại Việt Nam, dầu thô được khai thác tại các mỏ dầu ngoài biển: mỏ Bạch Hổ, Sư Tử đen, Sư Tử Vàng,... Hiện tại, Việt Nam có nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn sử dụng nguyên liệu đầu vào là dầu thô, cùng với các sản phẩm đầu ra là LPG, xăng động cơ, xăng máy bay, dầu hỏa, DO, FO,... Theo khuyến cáo thống kê năng lượng của IEA và APERC, Condensate được tính chung vào Dầu thô.
Xăng ô tô	Nhiên liệu ở dạng chất lỏng được sử dụng cho các động cơ đốt trong. Xăng ô tô được sử dụng phổ biến trong giao thông đường bộ.
Xăng máy bay	Nhiên liệu chuyên dụng ở dạng chất lỏng được sử dụng cho các động cơ phản lực, máy bay cánh quạt ở ngành hàng không.
Dầu hỏa	Nhiên liệu ở dạng chất lỏng, dùng làm dầu đốt trong sinh hoạt hàng ngày (thắp sáng hoặc đun nấu). Bên cạnh đó, dầu hỏa còn được dùng làm dung môi hòa tan, được sử dụng phổ biến trong các ngành sản xuất công nghiệp.
Dầu diezen (DO)	Chất lỏng dùng làm nhiên liệu cho động cơ diezen hoặc được sử dụng làm dầu đốt; ngoài ra nó còn là nguyên liệu đầu vào để sản xuất nhiều sản phẩm khác trong công nghiệp.
Dầu nặng (FO)	Là chất lỏng, dùng phổ biến làm nhiên liệu cho công nghiệp (đốt lò,...), trong giao thông đường thủy.
Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Khí dầu mỏ hóa lỏng (Liquefied Petroleum Gas - LPG) là sản phẩm hydrocacbon có nguồn gốc dầu mỏ với thành phần chính là Propan (C ₃ H ₈) và Butan (C ₄ H ₁₀). Hai thành phần chính này ở điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường sẽ ở dạng khí. Với một áp suất nhất định hoặc khi được làm lạnh, hai hợp chất khí này sẽ hóa lỏng để dễ dàng được vận chuyển, tồn trữ và sử dụng.
Nhựa đường	Là một trong những sản phẩm được tách ra trong quá trình hóa dầu. Nhựa đường được sử dụng rộng rãi để làm đường bộ. Ứng dụng nhựa đường được coi là phi năng lượng.
Dầu nhờn	Một loại dầu dùng để bôi trơn động cơ. Ứng dụng của dầu nhờn được coi là phi năng lượng.

Nhiên liệu	Mô tả
Các sản phẩm dầu khác	Các sản phẩm còn sót lại sau khi chưng cất không được thống kê ở trên như là naphtha, cặn cốc, bitumen, sáp,... Các ứng dụng đối với loại nhiên liệu này được coi là phi năng lượng.
Khí tự nhiên	Sản phẩm thu được từ các mỏ khí và hỗn hợp khí nằm trong các mỏ dầu được khai thác cùng với dầu thô. Ở Việt Nam, khí tự nhiên được sử dụng phổ biến trong sản xuất điện và sản xuất phân đạm. Trong những năm gần đây, khí tự nhiên còn được sử dụng trong công nghiệp và giao thông đường bộ dưới dạng khí nén (CNG).
Năng lượng tái tạo	bao gồm Thủy điện, Điện gió, điện mặt trời nổi lưới (dạng Photovoltaic), năng lượng mặt trời sử dụng cho bình đun nước nóng NLMT (dạng Solar heat), xăng khoáng Ethanol E100. Ngoài ra năng lượng tái tạo còn bao gồm các loại biomass dùng để phát điện (chủ yếu là đồng phát) và cho các ứng dụng công nghiệp và nông nghiệp (như làm nguyên liệu thay thế hoặc đốt kèm trong lò hơi công nghiệp, đốt sấy sản phẩm trong công nghiệp...). Như vậy, chỉ một phần biomass trước nay được sử dụng trong mục đích dân dụng được coi là Năng lượng phi thương mại.
Ethanol khoáng	Ethanol hàm lượng trên 99% dùng để pha chế xăng sinh học E5- A92 hiện đang lưu hành phổ biến trên thị trường.
Than hoa	Là một sản phẩm chưng cất từ Gỗ củi và được xếp vào dạng năng lượng tái tạo.
Năng lượng mặt trời	Nhiệt lượng trực tiếp cho ứng dụng bình nước nóng năng lượng mặt trời.
Điện mặt trời	Hệ thống dùng pin PV hấp thụ ánh nắng để chuyển hóa thành điện năng. Tài liệu này chỉ xem xét đến điện mặt trời nổi lưới.